

# Tản mạn về từ Hán Việt

## *Sinh thì là chết? (phần 11.1)*

Nguyễn Cung Thông  
[nguyencungthong@yahoo.com](mailto:nguyencungthong@yahoo.com)

Đầu năm 2014, chúng tôi được đọc một bài viết<sup>1</sup> rất thú vị của TS Lã Minh Hằng “NGUỒN TƯ LIỆU TỪ VỰNG THẾ KỶ 17 - QUA KHẢO SÁT TRUYỀN ÔNG THÁNH INAXU”. Qua những trao đổi sau đó với chị, chúng tôi xin ghi nhận vài nhận xét cá nhân về cách dùng hai chữ sinh thì (nghĩa là chết), một vấn đề khá học búa nhưng cũng là một **dấu ấn thâm trầm** của thời kỳ giao lưu văn hóa ngôn ngữ của Việt Nam và Tây phương khi tập hợp các giáo sĩ qua Á Đông truyền đạo. Các chữ viết tắt trong bài này là LM (Linh Mục), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự, khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), Tập Vận (TV/1037/1067), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bỏ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), Tự Vị Bỏ (TViB/1666), KH (Khang Hi/1716), HNĐTĐ (Hán Ngữ Đại Tự Điển/1986), Thiết Vận (ThV/601), Vận Kinh (VK/1161), VBL (từ điển Việt Bồ La, Dictionarium Annamiticum-Lusitanum-Latinum, Alexandre de Rhodes/1651). Trong phần này, một số cách viết trong VBL không theo dạng nguyên thủy vì nhận thấy không có khả năng gây nhầm lẫn ngữ âm quan trọng như sinh đáng lẽ phải ghi là /inh, song phải ghi là saõ, trời phải ghi là blời... Trọng tâm của bài viết này là cách dùng sinh thì từ góc độ ngôn ngữ chứ không phải tôn giáo hay thần học.

Trong Phép Giảng Tám Ngày (Ngày thứ Sáu) có đoạn “*mà khi ấy ông già tên là ông Simeon, là người thánh, đã chịu lời Đức Chúa Spiritu Sancto, chưa có **sinh thì** mà thấy được Christum Domini*”, hay ta hãy xem một câu nói bình thường trong tiếng Việt hiện đại như:

“*Khi một đứa bé mới **sinh thì** người mẹ phải lo đủ chuyện*”

Vấn đề là phải hiểu câu trên như sao: (a) khi đứa bé mới sinh (ra) thì người mẹ phải lo (chăm sóc) đủ thứ công việc, theo đa số người Việt hiện nay - hay (b) khi đứa bé mới chết (sinh thì) thì người mẹ phải lo đủ điều, theo nghĩa của sinh thì là chết trong các kinh Công giáo/CG... Bài này ghi nhận các cách nhìn khác nhau về phạm trù nghĩa rất đặc biệt của sinh thì/ST, chú trọng đến các liên hệ ngữ âm.

Trong “Các Thánh Truyện” của cha Majorica (1646) có khoảng 30 lần dùng từ ST, ngay cả trong “Truyện Annam Đàng Ngoài Chí Đàng Trong” tác giả (một vị Hòa Thượng về sau theo đạo CG) cũng đã dùng ST. Nghĩa của ST được ghi khá rõ từ thời Việt-Bồ-La/VBL (1651), trang 687:

sinh *ascendo* (lên) #  
sinh thì *ascensus hora* (giờ lên)  
đã sinh thì *iam mortuus est* (đã chết)

# Động từ La-Tinh *ascendere* nghĩa là lên (gồm tiền tố ad- và ngữ căn scandere là leo): đây là gốc của các động từ ascend (lên, tiếng Anh) hay ascensionner (tiếng Pháp). Danh từ La-Tinh *hora* nghĩa là giờ, gốc của các từ cùng nghĩa hour (tiếng Anh) hay heure (tiếng Pháp). *Mortuus* là đã chết (La-Tinh), gốc của danh từ mort (sự/cái chết, tiếng Pháp), mourir (chết, Pháp) hay mortal (chết, tiếng Anh)... Ascension là ngày lễ Thăng Thiên (chúa lên trời) trong lịch CG, ta sẽ gặp lại nhiều lần khái niệm thăng thiên (lên trời) đặc biệt của CG trong phần sau.

Trong Phép Giảng Tám Ngày/PGTN, sinh thì (chết) dùng trong trường hợp giới hạn như khi được rửa tội rồi hay cho các bậc cha mẹ ông bà, so với cách dùng chết tổng quát hơn của thường dân - để ý hai cách dùng này trong cùng một mạch văn

“Bởi đấy cho nên trẻ nào dẫu mọn thì phải chịu phép mà giải tội ấy, cho kéo phải mất đời đời sự vui vẻ trên trời, nếu tình cờ phải **chết** khi chưa có chủ ý mình, vì đã phải mất nghĩa cùng Đức Chúa trời. Nếu trẻ mọn nào phải **sinh thì** khi đã chịu phép rửa tội cho nên, thì được chịu vui vẻ đời đời, làm bạn cùng đức thánh thiên thần vậy. Vì vậy thì phải lo cho nên, mà làm phép ấy, dẫu cha mẹ chưa có đạo mà con trẻ khi rình **chết** chưa có chủ ý mình” (PGTN, Ngày Thứ Ba)

“Lại sao vốn người ta có lẽ trong lòng, giục lo cho cha mẹ, khi đã **sinh thì** đoạn? Sao người Annam mọi năm mọi có giữ ngày cha mẹ, ông bà, ông vải **sinh thì**, mà làm giỗ chạp hết sức? Sao tốn của bấy nhiêu mà làm cỗ làm mâm, cùng nhiều sự nữa có dọn cho cha mẹ khi đã **sinh thì**? Vì chưng nếu linh hồn **chết** với xác, lo cho kẻ **chết** chẳng có làm chi.” (PGTN, Ngày Thứ Bốn)

Các từ điển sau thời VBL do người Công Giáo viết đều ghi nghĩa sinh thì là chết như Tự Vị Annam La-Tinh (Dictionarium Anamitico Latinum, Pierre Pigneaux de Béhaine/1772), Dictionarium Anamitico Latinum (Jean-Louis Taberd/1838), Dictionnaire annamite francais (J. F. M. Génibrel/1898 - SaiGon), Đại Nam Quốc

Âm Tự Vị (Huỳnh Tịnh Của/1895/1896 - SaiGon, 2 quyển)... Trong cuốn Petit Dictionnaire Francais Annamite (Trương Vĩnh Ký/TVK/1884) ông ghi nhận

*Mourir* vn. chết, sanh thì, mất... và các thí dụ như râu chết, mắt cỡ chết (lắm), nó gần chết (hấp hối) (trang 830)

**Mourant** (un). Người sắp chết, người rình chết, kẻ rình sinh thì.

**Mourir**. Chết, qua đời, sinh thì, trút linh hồn, lâm chung, tạ thế, mất, về; — à la fleur de l'âge, chết non, chết sớm; — subitement, chết tươi; — de maladie, chết bệnh; — de vieillesse, chết bệnh già; — dans une bataille, tử trận; le roi meurt, vua băng hà, án giá.

(P G Vallot/1898 - HaNoi)

**Agonie**. Hấp hối; réciter les prières de l'—, đọc kinh giúp kẻ mong sinh thì.

(P G Vallot/1898 - HaNoi)

Đề ý thứ tự của các động từ TVK và Vallot ghi nhận: luôn luôn chết đứng trước ST và các thí dụ liên hệ; trong Nam, Huỳnh Tịnh Của (1895) ghi “rình chết” (gần chết) cũng như Trương Vĩnh Ký so với ngoài Bắc dùng “kẻ rình sinh thì” (Vallot). Các từ điển Hán Việt và tiếng Việt như của Đào Duy Anh (1932), Thiều Chửu (1942), Hoàng Thúc Trâm (1950), Trần Văn Chánh (1999/2005), Đại Từ Điển Tiếng Việt (Văn Hóa Thông Tin, 1999) đều không có từ sinh thì (chết).

## 1. Lấn cấn từ thời gian đầu

VBL sắp xếp mục theo các nghĩa khác nhau và theo vần của mẫu tự La-Tinh truyền thống. Chữ sinh có 6 mục tất cả:

Sinh, sống... Sinh ký tử quy, sống thì người, thác thì về, phục sinh  
Sinh, đẻ... kẻ hậu sinh, sinh sản, sinh nhật (nhật)

Sinh, lên... sinh lên: giờ lên, đã sinh thì (chết)  
Sinh, sênh (thanh gổ nhíp để chèo thuyền)  
Sinh, sulfur (chất lưu huỳnh)... lửa sinh lửa diêm  
Sinh đồ (học trò)

Tới thời các LM Béhaine (1772), Taberd (1838) thì vẫn theo vẫn La-Tinh, nhưng kèm thêm các chữ Hán/Nôm; nên các vị này đã xếp lại theo cùng một loại chữ Hán/Nôm thành ra chỉ còn 3 mục và thêm một mục với chữ sinh bộ ngu (hy sinh)

生 Sinh ... sinh sản, sinh thành, sinh tử... giảng sinh, lễ sinh nhật, sát sinh, hậu sinh...  
笙 Sinh (sênh) ... sinh tiền  
硃 Sinh ... lửa sinh, thẻ sinh  
牲 Sinh (gia súc để cúng)

Cách dùng lửa sinh rất đặc biệt: sinh là sulfur, cách dùng tắt của sinh diêm 生鹽. Thời VBL còn dùng từ kép sinh tiêm (Béhaine/Taberd, Huỳnh Tịnh Của dùng thẻ sinh) so với cách dùng cây diêm, que diêm, hộp diêm (hộp quẹt) hiện nay. Như vậy sinh có một phạm trù nghĩa rộng vào thời VBL, điều này có thể ảnh hưởng đến cách dùng sinh thì của các giáo sĩ trong quá trình ký âm tiếng Việt thời ban đầu.

**1.1** Phạm trù nghĩa của sinh thì là giờ lên, chết đã có vấn đề ngay từ ban đầu: chính vì thế mà LM Alexandre de Rhodes đã phải giải thích thêm là “*chúng tôi mượn cách nói đó nơi người Lương dân để chỉ ý nghĩa sự chết của người Ki-tô hữu, như đi lên với chúa*” (VBL, trang 688). “*cách nói đó nơi người Lương dân*” trong câu trên có thể là cách nói dân dã (không theo sách vở hay tài liệu chính thống) hay **khẩu ngữ**, và đây cũng là một nguyên nhân gây ra nhiều lần cần trong việc hiểu sao cho đúng nghĩa của sinh thì. Trong phần mục lục của VBL, trong mục tra chữ chết qua các dạng La-Tinh như mori, mortuus... thì không thấy ghi sinh thì so với các từ khác như chết, mất, về quê... Điều này cho thấy LM Alexandre de Rhodes không quen dùng sinh thì, hay là một cách dùng rất mới mẻ mà ít người biết đến (ngay cả những người có công chế ra nó?).

Tới thời LM Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc/1741-1799) thì ông cũng ghi nhận **hai nghĩa** của sinh thì (gần như VBL) trong từ điển (1772); từ điển Taberd (1838) sau đó cũng ghi như vậy - cả hai từ điển có kèm thêm chữ Hán:

生時 sinh thì *fato concedere* (tuỳ vào số mệnh/an bài) - mục “sinh”

...

生時 sinh thì *mori* (chết) - mục “thì” #

# *fato* (gốc là danh từ *fatum*, số phận/vận mạng chỉ định) cũng là gốc của *fate* (số phận, tiếng Anh), *fatality* (tai ương, sự chết chóc) và tiếng Pháp *fatal*, *fatalité*...

Động từ La-Tinh *concedere* (con+ceder) nghĩa là chịu theo, cho phép... Gốc của động từ *concede* (tiếng Anh, cùng nghĩa), *concession* (danh từ, sự nhượng bộ) và *concéder* (tiếng Pháp, cùng nghĩa) v.v.

Nghĩa thứ nhất “số phận đã an bài/*fato concedere*” có thể hiểu là chết, hay vẫn còn sống nhưng phải chịu theo hoàn cảnh sống (mà mình không muốn như vậy, và cũng có thể hàm ý chết). Các tài liệu về sau bỏ nghĩa này mà chỉ đơn giản ghi nghĩa của sinh thì là chết mà thôi.

## 1.2 Sinh thì theo LM Gustave Hue

LM Gustave Hue (tên Việt là Hương) rất tinh thông chữ Hán và tiếng Việt, lúc đã 67 tuổi ông còn học thêm tiếng Mường để giúp sự nghiệp truyền đạo trong giáo phận Hưng Hóa. Cuốn từ điển Việt-Hoa-Pháp (*Dictionnaire vietnamien chinois francais*, Imprimerie Trung Hòa - 1937) được soạn rất nghiêm túc và dựa vào từ điển của Génibrel/1898, Truyện ông thánh Aocutinh, Truyện bà thánh Monica, Khang Hi Tự Điển, Việt Nam Tự Điển... Trong cuốn này, đặc biệt ông ghi nghĩa của sinh thì là *temps de la vie* (lúc sống), một điểm đáng chú ý ở đây là LM Gustave Hue đã có ý không đồng thuận với nét nghĩa chết theo truyền thống CG. Vấn đề hiểu nghĩa chính xác của sinh thì đã gây không ít bối rối cho các LM trong khi dịch kinh<sup>2</sup>. Sau đây là vài cách giải thích về nguồn gốc ra đời của cách dùng sinh thì, một cách dùng cổ (nghĩa là chết) trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Hán<sup>3</sup>.

## 2. Sinh thì là dùng nhầm

Một cách giải thích nguồn gốc của ST là khi các giáo sĩ lần đầu học tiếng Việt (lẫn với tiếng Hán Việt) thì hiểu nhầm nghĩa của dân bản xứ. Sau đây là một đoạn trích từ các trao đổi của bác Nd (28/12/2013) trên trang nhà

<http://xuandienhannom.blogspot.com.au/2013/12/nguon-tu-lieu-tu-vung-ky-17-qua-khao.html>

“- Hai chữ ‘sinh thì’ được chú nghĩa là “chết” xuất hiện lần đầu tiên là trong từ điển A. de Rhode. Từ điển này lại tiếp thu từ điển trước đó của hai giáo sĩ đầu thế kỉ VXII (đã thất truyền).

- Với nghĩa là “chết”, hai chữ “sinh thì” chỉ xuất hiện trong các văn bản Thiên chúa giáo chứ không hề xuất hiện trong các văn bản tôn giáo khác.

Ở đây, có vấn đề sai sót khi các cố đạo phương tây thời xa xưa làm từ điển. Sai sót của họ là khi tiếp xúc với cộng tác viên bản địa, họ nhầm “ngữ dụng” ra “ngữ nghĩa”. Có thể hình dung vấn đề như sau:

Hỏi: Sinh thì là gì?

Trả lời: Lúc sống. Chỉ dùng để nói với người đã chết (Trả lời theo cách dùng = ngữ dụng).

Các cụ cố đạo ta nghe tiếng Việt chỉ rõ đoạn sau: “dùng để nói với người đã chết” và tưởng đó là nghĩa nên chú luôn vào. Họ bị nhầm.

Thế tại sao các thầy giảng người Việt thạo tiếng Việt vẫn dùng phổ biến?  
Có nhiều lý do:

-Họ học và viết theo tinh thần tôn giáo: Cố mẫu không được thay đổi. Tâm lý tôn giáo nào cũng thế.

-Họ viết trao đổi với Tòa Thánh nên dùng nghĩa mà hai bên đều hiểu qua từ điển. (mà tốt nhất là qua Việt-Bồ-La của de Rhodes).

-Họ dù có bản khoản nhưng áp lực của từ điển lớn hơn. Tâm lý này đến nay vẫn còn ngay cả các nhà nghiên cứu. Cứ thấy từ điển cố ghi là đưa làm dẫn chứng mà không suy xét điều kiện và trình độ các cụ Cổ xưa. Các cách lý giải chữ TẬN, cách hiểu CUỐI là “tiếng vang”, cách dẫn NƯỚC ĐÃ TẬN GỖ v.v. là tâm lý đó... Khi chúng tôi đặt vấn đề nghiên cứu những trường hợp đặc dị trong từ điển liên quan đến tiếng Việt từ XIX trở về trước, đã phát hiện hàng loạt sai sót tương tự.

Kết luận: Hiểu sinh thì là “chết” là do từ điển de Rhodes sai dẫn tới các văn bản của các thầy giảng sai, đồng thời, các từ điển sau này học theo cũng sai nốt. Nó không được coi là từ cổ đã chuyển nghĩa so với ngày nay. Nếu chúng ta hiện nay đi làm từ điển tiếng địa phương hoặc từ điển tiếng dân tộc chắc cũng nhiều sai sót

*như Tây xưa làm từ điển tiếng Việt. Coi mọi cái người ta làm là chân lý thì đó là tư duy nô lệ” (hết trích).*

### 3. “Kỹ nghệ” dùng từ chỉ “cái chết” trong ngôn ngữ

Tiếng Việt cũng như một số ngôn ngữ khác thường có nhiều cách để diễn đạt sự chết: các nhà quyền quý như vua thì băng hà, thăng hà... cho đến dân thường thì mất đi, qua đời ... Ảnh hưởng của đạo Phật, cao điểm là vào thời Trần (1226-1400), cũng cho ra nhiều cách dùng chỉ sự chết như siêu thoát, siêu sinh, vãng sinh... Đây còn là cách dùng mỹ từ<sup>4</sup> (uyên ngữ, nhã ngữ, khinh từ, nói giảm, nói tránh...) trong ngôn ngữ. Nhìn rộng ra hơn, chúng ta còn thấy phần nào tính chất tế nhị và phương cách ứng xử khéo léo của con người (nhất là trong các trường hợp bi thương và dễ gây nhiều va chạm mạnh mẽ như chết chóc) qua ca dao:

*Lời nói không mất tiền mua  
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*

Tác giả Bằng Giang trong “Tiếng Việt phong phú” (NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1967) còn liệt kê hơn 1001 cách diễn đạt cái chết v.v. Vào thời VBL, các từ chỉ sự chết được ghi nhận qua các mục riêng là:

Chết

Mất

Toi

Tử

Xong chân xong tay

Trút linh hồn ra

Về quê

Qua đời

**Sinh thì**

**Đức Chúa Trời rước - sinh thì** cùng nghĩa (trang 661/VBL)

Tất nghì, tất hơi

(không kể các từ kép như chết lụn, chết lích, chết rũ...)

LM de Rhodes rất băn khoăn về lòng tin của người An Nam về sự chết (qua ngày giỗ, tang chế, luân hồi, kiếp sau...), điều này cũng dễ hiểu vì đó là một tính chất khác biệt rõ ràng nhất so với CG (qua các bí tích như Rửa Tội, Xức Dầu bệnh nhân/người hấp hối...), phản ánh phần nào trong lập luận của ông trong Phép Giảng Tám Ngày/PGTN:

“Có lời rằng: ‘Khi sinh ra chẳng có đem một đồng mà lại; khi chết cũng chẳng có cầm một đồng mà đi’. Vì chung người ta ở thế này chẳng ai khỏi sự ấy, thì phải học đạo thánh về đời sau, cho ngày sau chúng tôi được sống lâu vô cùng.

Cho biết sự ấy tỏ tường, thì phải nhớ lời đất Annam này nói liên: “Sống thì gửi, chết thì về” (nói chữ: sinh là ký dã, tử là quy dã). Song le thì phải hay đời sau có hai quê: một là quê lành, hai là quê dữ; quê trên, quê dưới, thiên đàng, địa ngục. Vì chung trên trời thì có thiên đàng: ai đến được trên ấy thì chịu hằng hằng vui vẻ vậy. “(PGTN/Ngày thứ Nhất)

...

Vậy thì nó làm linh hồn người ta hay chết, cũng bằng giác hồn hay là sinh hồn, mà làm vậy thì điều nào nó đã nói trước, đến sau thì nó lại chối. Vì chung ví bằng nó ngờ linh hồn người ta hay chết, cũng như hồn muông chim hay là hồn cây cối, mà sao lại rằng có luân hồi cho người ta lại sinh ở xác khác? Ví bằng linh hồn người ta, khi xác chết, cũng chết với, lại sinh lại mà cho xác khác sống làm sao được? Mà lại luân hồi ấy chẳng ưa lẽ ở trong lòng các người ta, cùng hủy báng lời thiên hạ, dầu Đại minh, dầu Annam, quen nói liên làm vậy: ‘Sinh ký dã, tử quý dã’, sống thì gửi, chết thì về. Ví bằng có luân hồi, mà chẳng phải dối, thì linh hồn một ở gửi liên vậy: bây giờ thì ở gửi trong xác này, đến sau một giây nữa thì lại ở gửi trong xác khác vậy.” (PGTN/Ngày thứ Bốn)

...

Trong VBL, ông cũng nhắc lại câu “sinh ký tử quy” trong mục gửi, mục quy. Ngoài ra, VBL còn ghi nhận các từ liên hệ như kiếp, nghiệp, trầm luân, luân hồi, nát bàn, vô thường, sinh tử bất kì, sống chết chẳng hẹn (hàm ý vô thường) ... cho thấy ảnh hưởng không nhỏ của PG trong ngôn ngữ hàng ngày vào thời VBL (1651). Một điểm đáng chú ý ở đây là phạm trù nghĩa của vô thường 無常 với các nghĩa như sau:

a) biến hóa không nhất định: nghĩa này đã có từ lâu như trong Kinh Thi

民心無常，惟惠之懷 dân tâm vô thường, duy huệ chi hoài (蔡仲之命 Thái Trọng Chi Mệnh, trong Kinh Thi)

亦可以觀萬物之無常，覽時之倏來而忽逝也 diệc khả dĩ quan vạn vật chi vô thường, lãm thì chi thúc lai nhi hốt thệ dã (Tây Khương Truyện Tư, trong Hậu Hán Thư)



b) vô thường theo PG là không tồn tại lâu dài (qua tứ kiếp: sinh, thành, hoại, trụ).  
Một trong Tam Pháp Ấn...

c) chết (uyên ngữ trong PG)

d) một loài quỷ bắt hồn người ta đi: trong các tài liệu Hán trung cổ còn dùng như trong truyện Du Thế Minh Ngôn 喻世明言 (hay còn gọi là Cổ Kim Tiểu Thuyết) của Phùng Mộng Long (1574-1646), một đại văn hào biên soạn vào cuối đời Minh:

*閻君得旨，便差無常小鬼，將重湘勾到地府 diêm quân đắc chỉ, tiệp sai vô thường tiểu quỷ, tương trọng tương câu đáo địa phủ.*

Lỗ Tấn (1881-1936) cũng có cách dùng tương tự trong Triều Hoa Tịch Thập:

*至於勾攝生魂的使者的這無常先生，卻似乎於古無徵 chí ư câu nhiếp sanh hồn đích sử giả đích giá vô thường tiên sanh, khước tự hồ ư cổ vô trung.*

Điều quan trọng là VBL chép lại nghĩa của vô thường là “tên vị quỷ thân mà những người già sợ hãi. Và bởi đây trong ba ngày đầu năm mới, người ta phải trốn vào các đền thờ, vì người ta tưởng chỉ trong thời gian đó quỷ thân mới đến để tìm bắt và giết chết họ, và bởi thế họ nói vô thường, vì không phải lúc nào quỷ thân cũng rình hại như vậy” (trang 787, VBL). Cách dùng quỷ thân (vô thường) và tập tục ‘ba ngày đầu năm vào trú trong chùa’ rất xa lạ với người Việt. Dữ kiện này còn cho ta một khả năng là LM de Rhodes đã ghi chép phong tục và ngôn ngữ của người TQ (ở Tân Nam/Ma Cao) hay trích trực tiếp các tài liệu Hán, một yếu tố cần phải xem xét thận trọng khi tìm hiểu nguồn gốc “sinh thì”.

#### **4. Nhu cầu cần thiết để chế chữ vì khoảng cách quá lớn**

Khi các LM truyền đạo đến Á Đông truyền đạo, các vị nhận thức ngay sự khác biệt rất lớn về truyền thống văn hóa của phương Đông và phương Tây, phản ánh qua ngôn ngữ và lòng tin vào sự chết - qua ảnh hưởng phần nào của Phật giáo - ngày (giỗ) người chết vẫn quan trọng hơn ngày người đó ra đời; nhớ rằng là mãi đến năm 1939 đức giáo hoàng Pie XII mới ra lệnh cho thờ cúng tổ tiên ở Á Châu! Để chỉ sự chết, Phật giáo dùng các từ vãng sinh, siêu sinh... so với các từ HV khác như tốt 卒, một 沒, vẫn 殞 hay 隕 (roi, rớt --> chết), tử 死, 殫 (giết, chết, hết, ngã/té), tịch 寂 (thị tịch, viên tịch PG), thệ 逝 (đi qua không trở lại --> chết), tồ 殂 徂, vong

亡, tử vong, cố 故, thê 逝 (đi qua), tuẫn 殉 (chết theo), chung 終 (chấm dứt), băng 崩 (vua chết), thăng hà 升遐 (vua chết)... Trong “Phật Thuyết Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh” có câu:

沒生淨土 một sinh tịnh độ (mất sinh Tịnh Độ, trang 44a)

Vì thế mà các LM tiên phong cần phải tìm ra một từ (thuần Công Giáo, hay rất xa lạ so với tiếng Việt) để diễn đạt cái chết, đồng thời giải tỏa phần nào các sức ép từ cách dùng/ lòng tin của truyền thống địa phương rất lâu đời cùng với Phật giáo. Trong bối cảnh đó, “sinh thì” đã ra đời, kết quả của giao thoa văn hóa ngôn ngữ của Đông và Tây cũng như tôn giáo trong vùng Đông Nam Á. Hiểu được sinh thì (chết theo CG) là hiểu được phần nào cốt lõi của kinh Thánh, của cái chết thay cho con người của đức Chúa Trời. Giả sử LM de Rhodes không ghé Ma Cao (LM Matteo Ricci đã từng đến đây năm 1582), cũng như không dạy Thần Học ở Học Viện Thần Học (1630-1640) ở đây<sup>5</sup> và khi về Rome không mang theo một người thông dịch TQ (ông xin bề trên ba người từ Đàng Trong, Đàng Ngoài và Trung Quốc nhưng chỉ được một) thì mối liên hệ với tiếng địa phương TQ (Mân Nam) rất khó nhận ra. Một điểm đáng nêu ra ở đây là chữ thì không nằm trong các định nghĩa của VBL dù rằng tần số dùng của từ này rất cao<sup>6</sup> vào thời VBL. Các từ điển của Béhaine, Taberd, Génibrel... về sau đều có mục “thì”. Vào thời VBL, một giờ (thì HV) bằng hai giờ theo như LM de Rhodes *“Vì trong một ngày tự nhiên chỉ được chia ra làm 12 giờ, mỗi giờ tương đương với hai giờ của chúng ta. Đầu ngày khởi sự từ 3 giờ của chúng ta sau nửa đêm”*. Đồng hồ máy (cơ khí) đã thịnh hành từ thế kỷ XVI ở Âu Châu, từ các thành phố nổi tiếng về luyện kim như Nuremberg và Augsburg, hay Blois (Pháp); vào thời đó các đồng hồ này đã có khả năng chỉ giây và phút. Vào năm 1627, LM de Rhodes đã tặng<sup>5</sup> Trịnh Tráng một đồng hồ cát và một đồng hồ máy báo thức, đây cũng là giai đoạn giao hảo rất tốt giữa hai bên. Điều này cho thấy cách dùng giờ trong “giờ lên” (sinh thì/VBL ascensus hora), theo Tây phương vào thời đó, có nghĩa hẹp hơn so với cách dùng giờ của người An Nam. Một nghi thức thường thấy là (mời cha) đọc kinh cầu nguyện cho người sắp chết trong CG (Last Rites/Extreme Unction), phản ánh tầm quan trọng của “giờ lên” (sinh thì) và nhu cầu sáng tạo ra một thuật ngữ để diễn đạt tình huống này; thật là khác với phong tục truyền thống ở Á Đông. Thêm vào đó là cách giải thích **“Đức Chúa Trời rước”** (VBL) cho “sinh thì” lại càng xa lạ hơn đối với đại đa số quần chúng vào giai đoạn này, một lần nữa cho thấy khoảng cách giữa hai nền văn hóa mà các giáo sĩ CG tiên phong đã nhận ra là một vấn đề cần phải giải quyết (trong quá trình truyền đạt và hội nhập CG). Xem thêm chi tiết về các khái niệm thì (thời, thời gian tuần hoàn so với thời gian theo đường thẳng) trong bài viết “Tân

mạn về từ Hán Việt - thời thì (phần 6.2)”, cùng tác giả (Nguyễn Cung Thông) trên trang này chẳng hạn:

[http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com\\_content&view=article&id=4101:tn-mn-v-t-han-vit-thi-thi-phn-62&catid=71:ngon-ng-hc&Itemid=107&lang=vi](http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=4101:tn-mn-v-t-han-vit-thi-thi-phn-62&catid=71:ngon-ng-hc&Itemid=107&lang=vi).

Ngoài hai đồng hồ, LM de Rhodes còn tặng cho Trịnh Tráng cuốn sách “Kỷ Hà Nguyên Bản” (幾何原本) do cha Matteo Ricci (1552-1610, tên chữ Hán là 利瑪竇 Lợi Mã Đậu) và Từ Quang Khải (徐光啓) biên soạn<sup>5</sup>; điều này cho thấy LM de Rhodes đã tận dụng các tài liệu mà giáo sĩ tiên phong Ricci soạn ra. Thành ra khi dịch “đức chúa trời” thì LM de Rhodes cũng dùng Thiên Chủ (Thiên Chúa) từng được cha Ricci lựa chọn để dịch khái niệm “Thượng đế” (god) theo Công giáo. Thành ra khi dịch “đức chúa trời” thì LM de Rhodes cũng dùng Thiên Chủ (Thiên Chúa) từng được cha Ricci lựa chọn để dịch khái niệm “Thượng đế” (Deus tiếng La-Tinh), với hàm ý là chỉ có một Chúa (tạo ra tất cả) theo kinh Thánh; và khi dịch Thiên đường<sup>7</sup> (nhà trời) thì LM de Rhodes ghi thêm “nên nói là Thiên Chúa đàng, nhà Chúa Trời” (trang 763/VBL). Để ý cách dùng “Thiên Chủ (Chúa) Đường (Đàng)” 天主堂 với nghĩa là giáo đường trong tiếng Hán.

## 5. Sinh trong sinh thì là cách đọc dân gian (khẩu ngữ)

### 5.1 Miền Nam Trung Quốc

Một cách khác tìm hiểu liên hệ giữa sinh và lên (nghĩa của sinh trong sinh thì theo VBL) là phục nguyên âm Hán trung cổ của từ HV thăng (nghĩa là lên, cũng theo VBL). Chữ thăng 升 (thanh mẫu thư 書 vận mẫu chung 蒸 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết:

識蒸切 thức chung thiết (TVGT, ĐV, QV)

書蒸切, 音陞 thư chung thiết, âm thăng (TV, VH)

舒丞切 thư chung thiết (NT, TTTH)

式呈切, 音聲 thức trình thiết, âm thanh/thinh (TVi)

尸羊切, 音商 thi dương thiết, âm thương (TVi)

方中切, 音風 phương trung thiết, âm phong/phúng (TVi, CTT)

審征切, 音聲 thắm chinh thiết, âm thanh/thinh (CTT)

v.v.

Giọng Bắc Kinh bây giờ là shēng so với giọng Quảng Đông sing1 và các giọng  
Mân Nam 客家话 : [梅县腔] shin1 [海陆丰腔] shin1 [客英字典] shin1 [东莞腔]  
sin1 [客语拼音字汇] sin1 [宝安腔] sin1 [沙头角腔] sin1 [台湾四县腔] siin1  
[陆丰腔] shin1 潮州话 : sēng1 (seng).

Dựa vào cách phiên thiết của TVi (Tự Vị/1615) và CTT (Chánh Tự Thông/1670)  
và các phương ngữ miền Nam TQ, ta có thể phục nguyên một dạng âm trung cổ  
của thặng là \*sinh (bình thanh). Điều này cho thấy khả năng lẫn lộn giữa phụ âm  
đầu lưỡi xát s và phụ âm đầu lưỡi tắc th- vẫn còn hiện diện vào thời VBL dù rằng  
hiếm hoi. Thật ra hiện tượng lẫn lộn s/x và th trong các từ Hán Việt vẫn còn thấy  
trong tiếng Việt hiện đại như cách dùng **xâm bổ lương** (thanh bổ lương/lượng  
清補涼 một món giải khát phổ thông ở Quảng Đông, Quảng Tây, Hương Cảng,  
Áo Môn, Hải Nam và Việt Nam) - thanh HV đọc là xanh hay \*xâm vì đứng trước  
âm môi b- bổ trong khẩu ngữ - cũng như trường hợp \*khán bệnh 看病 > khám  
bệnh. Trường hợp bài **xập xám** thay vì đọc là thập tam (bài 13 lá, thập tam trương  
HV - sập sam chương hay Chinese poker) cũng cho thấy khẩu ngữ gần âm Hán  
(giọng Quảng Đông) so với âm HV vì môi trường tiếp xúc trực tiếp với người TQ  
(vd. Quảng Đông). Cách dùng xí ngẫu lác (tứ ngữ lục 四五六, một loại cờ bạc  
dùng 3 con lúc-lắc/súc-sắc có sáu mặt) hay hột **xí ngẫu** cũng cho thấy cách đọc dân  
dã gần với tiếng TQ (giọng Mân Nam), thay vì theo âm Hán Việt. Do đó ta có cơ  
sở để liên hệ cách đọc sinh trong sinh thì và thặng vào giai đoạn VBL, dựa vào khả  
năng mượn cách đọc trực tiếp của âm Hán trung cổ \*sinh của các giáo sĩ Tây  
phương thời đó qua khẩu ngữ. Điều này cũng không khó giải thích vì các giáo sĩ  
này thường qua lại Ma Cao, và cũng có thông dịch người địa phương (rất có thể là  
người địa phương này là dân Mân Nam) khi đến VN giảng đạo. Tương quan giữa  
phụ âm đầu s- và th- còn hiện diện trong các chữ phiên âm<sup>8</sup> tiếng Việt của các giáo  
sĩ tiên phong:

Sinunua (Thuận Hóa - Christoforo Borris 1618/1621)

Sinoa (Thuận/Thanh Hóa - Joan Roig 20/11/1621)

Sinua (Thuận Hóa - Antonio de Fontes 1/1/1626)

Sinóa (Thuận Hóa - Antonio de Fontes 1/1/1626)

Xán tí (thượng đế - Francesco Buzomi 13/7/1626)

Thiên chu xán tí (thiên chủ thượng đế - Francesco Buzomi 13/7/1626)

Sinoa (Thuận Hóa - Alexandre de Rhodes 1631)

...

Hóa, Kê Hóa, Thuận Hóa: kinh đô sứ Cô-sinh mà người Bồ Đào gọi là sinuà: kê hoé (VBL/1651 - trang 329)

Hoa, thịnh hoa: một tỉnh trong vương quốc Đông Kinh mà người Bồ Đào gọi là sinufà, Thịnh hoê cùng một nghĩa (VBL/1651 - trang 328) v.v.

Nguyên âm ă (thăng) với độ mở miệng lớn tương ứng với nguyên âm có độ mở miệng nhỏ như u hay i như các trường hợp phiên thiết bên trên: thăng có vận mẫu là chung, âm đọc là thính/thanh. Các cách đọc HV sinh/sanh, thính/thanh, đĩnh/đanh, chính/chánh, tính/tánh... đều cho thấy biến âm này. Tóm lại, ta có cơ sở để liên hệ âm sinh và thăng theo nét nghĩa sinh thì (giờ lên/VBL).

## 5.2 Miền duyên hải Bắc bộ

Tương quan giữa sinh và thăng còn có thể giải thích qua phương ngữ ở VN như từ khu vực Nam Định/Thái Bình như đã nói trên. Trong VBL (1651) ghi vị sang 味瘡 là loại thuốc độc regalzar, aconitum (khoáng sản có chất độc arsenic). Một điểm đáng chú ý là chỉ có VBL mới ghi một cách đọc khác của **vị sang** là **vị thang** - các tài liệu sau đó như Béhaine (1772), Taberd (1838)... cho đến nay đều ghi cách đọc vị sang. Để ý thêm là các giọng khu vực Nam Định và Thái Bình<sup>9</sup> vẫn lẫn lộn giữa s và th (VBL còn ghi sóc tlán là sói tlán, sóc chính là một dạng của thốc 禿, sập là một dạng biến âm của tháp 榻). Xem lại chữ sang 瘡 (thanh mẫu sơ 初 vận mẫu dương 陽 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết:

初良切 sơ lương thiết (QV, TV, VH, LT)

楚羊切 sở dương thiết (NT, TTTH)

楚莊反 sở trang phản (LKTG)

初亮切 sơ lượng thiết (QV)

礮霜切 sường/sang sương thiết (TV, LT)

乃良切 sang lương thiết (LTCN)

初莊切, 音窻 sơ trang thiết, âm song (TVi)- song 窗 đọc là chuāng (giọng BK bây giờ) cũng như sang 瘡 đọc là chuāng

楚莊切, 音窗 sở trang thiết, âm song (CTT)

v.v.

Giọng BK bây giờ là chuāng (theo pinyin) so với giọng Quảng Đông cong1 và các giọng Mân Nam 客家话 : [台湾四县腔] cong1 [客英字典] cong1 [陆丰腔] cong1

[梅县腔] cong1 [沙头角腔] cong1 [宝安腔] cong1 [海陆丰腔] cong1  
 [客语拼音字汇] cong1 [东莞腔] cong1. Do đó sang là âm HV rất chuẩn theo phiên thiết, tuy nhiên dạng thang (theo VBL, vị thang) có thể là âm địa phương không phân biệt rõ ràng các phụ âm đầu s- và th-. Trong VBL còn ghi cây **thâu đầu**, so với các từ điển sau đó đều ghi là cây **sầu đầu** (Béhaine/1772, Taberd/1838, HTC/1895, Génibrel/1898-SaiGon, Vallot/1898-HaNoi). Hiện tượng này còn để vài vết tích trong chữ Nôm như sượng (thẹn) dùng chữ thượng 尙 hay những cách dùng đồng đại như sẹo/thẹo, xuông/thuồng, sứt/thứt, xoa/thoa, xùng/xình - thùng thình... Một số trường hợp cho thấy sự khác biệt giữa giọng Nam bộ và Bắc bộ (Tonkin) như các tác giả ghi nhận sau đây:

Cicatrice: thẹo (sẹo - Tonkin) - Trương Vĩnh Ký (Petit Dictionnaire francais annamité/1884)

鑰 *n* THUỎNG. (T), Piochette, *f.* Cái —, *id.*

瘡 *n* SẸO. (T), Cicatrice, balafre, *f.* Thành —, Se cicatriser, *v.* Cicatrisé, *adj.*

(Béhaine/1898 - SaiGon) - Tonkin (Đông Kinh)  
 viết tắt là T trong các tài liệu trên.

### 5.3 Tương quan ngữ âm s-th (lịch đại)

Vào thời VBL (1651), một số từ HV đã phân biệt rõ hai phụ âm đầu s/x- và th- như xanh và thanh, xích và thước... Các dạng này phản ánh giao lưu ngôn ngữ ở các thời kỳ khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Trường hợp chữ thặng (lên) là âm HV trong VBL phù hợp với khuynh hướng biến đổi từ âm Hán cổ \*sjing/sjong trở thành \*thăng (thung, thặng) trong hệ thống<sup>10</sup> âm HV. Điều này còn thấy trong các tương quan giữa tiếng TQ hiện đại (theo pinyin) và HV như shí 時 thì (thời), shuǐ 水 thủy, shòu 受 thụ, shì 受 thể, shēng 聲 thanh... Dựa vào các dạng âm cổ của các từ trên, ta có thể suy đoán là phụ âm đầu lưỡi tắt th- hiện diện không lâu đời như phụ âm đầu lưỡi sát s-. Vào khoảng thế kỷ XV, ta thấy An Nam Dịch Ngữ được người Minh phiên âm bằng 8 phụ âm th- cho phụ âm đầu th-, và 17 từ phiên bằng âm sát hay tắt sát<sup>11</sup>. Tuy không thấy cách dùng sinh để chỉ lên trong tiếng Việt như sinh thì, nhưng các dạng sinh (to lên, sinh bụng), sinh (lớn dần lên<sup>12</sup>) có thể liên hệ đến âm cổ \*sinh (thặng lên) chăng? Các tương quan này cần được tra cứu để thêm phần chính xác.

## 6. Chữ nghĩa thay đổi theo thời gian

Một tính chất của ngôn ngữ là hiện tượng thay đổi nghĩa theo dòng thời gian (lich đại). Tiếng Pháp dùng động từ *trépasser* nghĩa gốc là đi qua, vượt qua (một cách vô phép hay bất hợp pháp), nhập vào tiếng Anh cũng mang nghĩa này chứ không có nghĩa mở rộng là qua đời (chết) trong tiếng Pháp. *Trépasser* lại có gốc La-Tinh là tiền tố *trans-* (qua) và ngữ căn *passus* (bước) cho thấy nghĩa nguyên thủy rất cụ thể. Tiếng La-Tinh có động từ *decedere* thành lập do tiền tố *de-* (ra khỏi) và ngữ căn *cedere* (đi), do đó *decedere* nghĩa là đi qua (rời khỏi) và nghĩa mở rộng là qua đời (chết, một hình thức uyển ngữ); nhập vào tiếng Pháp cho ra các dạng *décéder* (chết), *décés* (sự chết) cũng như các dạng tiếng Anh *decease* (chết)... Có những trường hợp mà nghĩa có thể thay đổi đến mức có thể là hoàn toàn ngược lại (phản nghĩa) với nghĩa nguyên thủy, dù rằng khá hiếm vì nếu không ngôn ngữ con người sẽ trở nên hỗn loạn và khó hiểu! Khuynh hướng này thật ra cũng hiện diện trong VBL qua các cách dùng:

**nông nàn** : thời VBL nghĩa rất tiêu cực (hỗn láo, không tôn kính), nhưng bây giờ hàm ý tích cực (tình yêu nồng nàn)

...

**non dạ**: thời VBL nghĩa là muốn mửa ra (nausea) cũng như buồn dạ, bây giờ *non dạ* nghĩa rất khác (không kinh nghiệm, dễ bị dụ) - có thể VBL ghi nhầm nên thành *non*?

v.v.

Với quán tính rất lớn của hệ thống từ Hán Việt, sinh thì<sup>3</sup> (xem lại phạm trù nghĩa HV) cũng có thể mang những nét nghĩa mâu thuẫn với nhau khi ta so sánh nghĩa ở các thời kỳ khác nhau. Trong trường hợp của các dạng HV đồng âm dị nghĩa, ta còn thấy những chữ như

Minh là sáng (bộ nhật 明)

Minh là tối (bộ miên 冥)

Mẫu là mẹ, giống cái (bộ vô 母)

Mẫu là giống đực (bộ ngưu 牡)

Âm là tiếng, thanh (音)

Âm là câm, không ra tiếng/ mất tiếng (bộ khẩu 喑)

Thiên là nông, cạn (bộ thủy 淺)  
Thiên là nhiều, đầy (bộ nhục 淺)

Du là vui (bộ tâm bên trái 愉)  
Du là buồn, âu sầu (bộ tâm ở dưới 悠)

Nam là (con) trai (bộ điền 男)  
Nam là bé gái (bộ vi 囡)  
v.v.

Qua các phân tích bên trên, ta có thể thấy nhu cầu cấp bách để dùng một thuật ngữ tôn giáo (CG) giải thích hiện tượng chết của một cá nhân để giải thoát cho mọi người khác, để được lên nước Chúa... Các giáo sĩ đã dùng tiếng địa phương (dựa vào Lương dân), nhưng tiếng địa phương nào thì cần phải tìm hiểu thêm hệ thống âm thanh của thế kỷ XVII ở Đông Nam Á để thêm phần chính xác: có thể từ Mân Nam (tổng hành dinh của tập hợp các LM, trung tâm đầu não của các đoàn truyền giáo ở Đông Á) hay từ vùng duyên hải Bắc bộ (nơi đã từng có các hoạt động truyền đạo đầu tiên ở Việt Nam). Ngoài ra, các tác phẩm/tài liệu trước thời VBL như của LM Francisco de Pina, Gasparo d'Amiral, Antonio Barbosa hay Matteo Ricci<sup>13</sup> cần được coi lại xem các cách dùng chữ Hán/Nôm như thế nào để thêm phần chính xác trong quá trình tìm hiểu nguồn gốc hai chữ sinh thì.

## 7. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu thêm chi tiết và chính xác. Các bạn thấy thích thú thì nên đọc thêm các bài viết và tài liệu liên hệ đến bài này như “Khảo cứu văn bản Nôm Kinh những lễ mùa phục sinh của Maiorica” tác giả Nguyễn Văn Ngoạn, có thể đọc toàn bài trang này:

<http://www.sugia.vn/portfolio/detail/1106/nhung-hinh-anh-quy-gia-ve-viet-nam-130-nam-truoc.html/bien-dao-viet-nam.html>

hay luận án “Chữ Nôm và tiếng Việt thế kỷ XVII qua Thiên chúa Thánh giáo khai mông của Jeronimo Maiorica” tác giả Nguyễn Thị Tú Mai, có thể tìm thấy ở trang này:



<http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTcFlGvQtlwu2012.1.6>,

“Về cuốn sách chữ Nôm THIÊN CHÚA THẬP NGŨ KHỔ NẠN KINH VĂN” trong Thông Báo Hán Nôm Học 2001, tác giả Võ Phương Lan - có thể đọc từ trang này:

<http://hannom.vass.gov.vn/noidung/thongbao/Pages/baiviet.aspx?ItemID=1450> V.V.

Hai bài viết quan trọng đặc biệt có liên hệ đến chủ đề phần này là “Về hai chữ SINH THÌ” của cố GS Nguyễn Tài Cẩn (2002), có thể đọc toàn bài trang này <http://ttvnol.com/threads/ve-hai-chu-sinh-thi.66261>, và bài “Góp phần giải thích từ Sinh Thì trong kinh sách Công Giáo” của TG Nguyễn Long Thao (2008), có thể đọc toàn bài trang này <http://www.vietcatholic.net/News/Html/60716.htm>. Hai bài trên cũng đề nghị khả năng sinh trong sinh thì là cách đọc thẳng của TQ (shēng giọng Bắc Kinh). Một điểm cần phải lưu ý là chúng ta phải rất thận trọng khi dùng âm hiện đại (như thẳng đọc là shēng theo giọng Bắc Kinh bây giờ/pinyin) để gán ghép cho âm đọc vào thế kỷ XVII. Chúng ta có thể phục nguyên (reconstruct) một dạng âm Hán trung cổ dựa vào các cách đọc địa phương (bảo lưu phần nào âm cổ) và các dữ kiện ký âm (như phiên thiết), còn âm đọc chính xác hơn nữa thì phải có dụng cụ/máy móc ghi lại âm thanh thời đó!

1) Lã Minh Hằng, 2013 “NGUỒN TƯ LIỆU TỪ VÙNG THẾ KỶ 17 - QUA KHẢO SÁT TRUYỆN ÔNG THÁNH INAXU” - bài viết cho Hội Nghị thông báo Hán Nôm Học năm 2013 - có thể xem toàn bài trang này:

<http://xuandienhannom.blogspot.com.au/2013/12/nguon-tu-lieu-tu-vung-ky-17-qua-khao.html>

2) GS Nguyễn Tài Cẩn cũng đưa ra nhận xét “*Không phải ngẫu nhiên mà trong bản in lại Phép Giảng Tám Ngày năm 1961, ở chú thích 49t, khi dẫn lại sự giải thích của từ điển VBL, ban biên tập cũng rất kinh ngạc và phải đặt thêm dấu chấm than ở cuối: ‘... Trong từ điển của tác giả có giải thích hai chữ SINH THÌ một cách đáng chú ý: SINH nghĩa là “lên”, THÌ là “giờ”. Người ngoại giáo, tác giả nói, quen dùng thành ngữ SINH THÌ để chỉ “giờ lên” (!)*” - hết trích từ bài viết “Về hai chữ SINH THÌ” của Nguyễn Tài Cẩn.

3) Sinh thì trong các tài liệu Hán cổ (bây giờ rất ít dùng trong tiếng Trung/Quốc) có các nghĩa là ngày-tháng-năm sinh hay lúc còn sống (như sinh tiền):

1. 出生的年、月、日、時。宋 秦觀

《望海潮》詞之四：“但恐生時註著，合有分於飛。”

許地山《凶手》第一幕：“上面寫的是大哥底生時本命。”

2. 活著的時候；生前。元 武漢臣

《老生兒》第三折：“他今死了，也道的個生時了了，死後為神。”《廿載繁

華夢》第三回：“大人生時，曾說過有三十來萬帶回京去。”

1. Xuất sinh đích niên、nguyệt、nhật、thì。Tống Tần Quan 《Vọng hải triều》 từ chi tứ：“đãn khủng sinh thì chú trữ, hợp hữu phân vu phi。”Hứa địa san 《hung thủ》 đệ nhất mạc：“thượng diện tả đích thị đại ca để sinh thì bốn mệnh。”

2. Hoạt trữ đích thì hậu；sinh tiền。Nguyên Vũ Hán Thần 《Lão sinh nhân》 đệ tam chiết：“tha kim tử liễu, dã đạo đích cá sanh thì liễu liễu, tử hậu vi thần。”《Nhập tái phồn hoa mộng》 đệ tam hồi：“đại nhân sinh thì, tăng thuyết quá hữu tam thập lai vạn đới hồi kinh khứ。”

4) Đoàn Tiên Lục, 2013 “Sự tri nhận về cái chết của người Việt qua uyển ngữ” đăng trong Tạp Chí Văn Hóa, số 1, tháng 9 năm 1012. Có thể đọc toàn bài trang này:

<http://filc.huc.edu.vn/ngon-ngu-van-hoa/item/126-su-tri-nhan-ve-cai-chet-cua-nguoi-viet-qua-uyen-ngu>.

5) Nguyễn Khắc Xuyên, 2005 “Giáo sĩ Đắc Lộ và việc hình thành chữ quốc ngữ” - đăng trên VietCatholic News ngày 22/5/2005 phần III trong loạt bài về giáo sĩ Đắc Lộ. Có thể đọc toàn bài trang này:

<http://www.erct.com/4-ChiaSe/SuuTam/DacLo-Quocngu.htm>

6) Tần số dùng của thì trong PGTN là 1046/52256 so với các từ chết, sinh thì, tử là 184/52256, 12/52256, 3/52256.

7) Các khái niệm Thiên Chủ (Thiên Chúa) và Thiên Đàng đã hiện diện trong văn hóa ngôn ngữ Á Đông từ lâu: như Thiên Chủ 天主 là tên Thần thứ nhất trong tám vị Thần được thờ cúng (Sử ký, Phong Thiện Thư). Thiên đàng 天堂 theo PG là chỗ tiên thánh (từ thế gian lên) ở, so với các thế giới khác (Lục đạo) như Địa ngục,

Ngã quỉ, Súc sinh, A-tu-la và nhân gian (thế giới ta đang ở). Các danh từ này đều có nghĩa theo CG khác với nghĩa đa số dân thường hiểu vào thời VBL.

8) Huỳnh Ái Tông, 2010 “Nguồn gốc chữ quốc ngữ” - có thể đọc toàn bài trang này:

<http://elib.tic.edu.vn:8080/dspace/handle/123456789/12686> hay

<http://vietsciences.free.fr/vietnam/tiengviet/nguonhocchuquocnguu1.htm> v.v.

9) Miền duyên hải Bắc bộ như Nam Định, Thái Bình thường phát âm lẫn lộn s- và th- như thưa ông thành sưa ông... Không phải ngẫu nhiên mà Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi lại chỉ dụ cấm đạo tại Nam Định vào năm 1533:

*“Gia-tô, dã lục, Lê Trang Tông, Nguyên Hòa nguyên niên, tam nguyệt nhật, Dương nhân I-nê-khu tiếm lai Nam Chân chi Ninh Cường, Quận Anh, Giao Thủy chi Trà Lũ âm dĩ Gia-tô tả đạo truyền giáo”. Tạm dịch: “Đạo Gia-tô, theo ghi chép của tư nhân, tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, có người Tây dương tên I-nê-khu, lén đến truyền đạo Gia-tô ở làng Ninh Cường và Quận Anh, huyện Nam Chân và làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy (A)”.*

(A) các làng này thuộc các huyện Trực Ninh, Hải Hậu và Xuân Trường, tỉnh Nam Định bây giờ.

10) Nguyễn Tài Cẩn, 2004 “Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt” NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội - trang 189-193.

\_\_\_\_\_, “Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt” NXB Giáo Dục (Hà Nội) - trang 82-89.

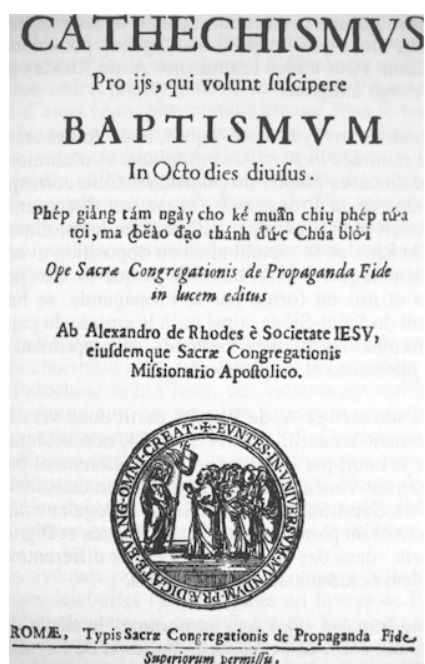
11) Nguyễn Ngọc San, 2003 “Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử” NXB Đại Học Sư Phạm, Hà Nội - trang 72-74.

12) Béhaine (1772) và Taberd (1838) đều ghi hai dạng sinh và thình (thình lên), thảng (lên). Sinh là lớn dần lên như trong câu nói “Đứa bé nuôi mãi không thấy sinh tí nào” (Việt Nam Tự Điển, Hội Khai Trí Tiến Đức/1932/1954), “Làm sinh” (lên mặt) theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (Huỳnh Tịnh Của/1895).

13) LM Gasparo d’Amiral sau khi rời Đàng Ngoài đã về làm Viện trưởng viện Thần Học ở Áo Môn (1638-1645), ông cũng như LM Antonio Barbosa đã soạn ra

từ điển An Nam - Bồ Đào Nha và Bồ Đào Nha - An Nam (các tài liệu này không còn nữa?) như từng được LM de Rhodes nhắc đến trong lời giới thiệu cuốn VBL. LM Matteo Ricci đã viết nhiều tài liệu bằng chữ Hán như Thiên Chủ Thực Lục, Thiên Chủ Thực Nghĩa, Thiên Học Thực Lục, Thiên Học Thực Nghĩa, Kỷ Hà Nguyên Bản, Khôn Dư Vạn Quốc Toàn Đồ (LM Ricci từng làm cho các bậc danh sĩ TQ ngạc nhiên và thán phục khi cho thấy bản đồ thế giới người Âu Châu vẽ; khác hẳn với bản đồ TQ vẽ - trong đó các nước chung quanh TQ nhỏ tí và nếu hợp lại thì không bằng một tỉnh TQ thời bấy giờ), Tây Tự Kỳ Tích, Nhị Thập Ngũ Ngôn, Giao Hữu Luận, Tây Quốc ký Pháp, Biện Học Di Độc (xuất bản năm 1635, ghi nhận các trao đổi giữa CG và Tịnh Độ Tông), Đồng Văn Toán Chỉ, Thập Dụng Toán Thuật Khái Luận, Trắc Lượng Pháp Nghĩa, Viên Dung Giác Nghĩa v.v. Nhà Thần Học LM Peter C. Phan (Phan Đình Cho) còn đề nghị là LM de Rhodes đã dựa vào “Thiên Chủ Thật Nghĩa” để soạn “Phép Giảng Tám Ngày” (bài viết “Alexandre de Rhodes and Inculturation in Seventeenth-Century Vietnam” trang 135-140, trong cuốn “Mission and Catechesis” Maryknoll, N.Y. Orbis Books 1998).

*Nguyễn Cung Thông*



Nguồn: Internet E-mail by Nguyễn Cung Thông chuyển  
<http://thanhlinh.net/node/65629>

Đăng ngày Chúa Nhật, February 16, 2014  
Ban Kỹ Thuật Khóa 10A-72/SQTĐ/ĐĐ, ĐĐ11/TĐ1ND, SĐND, QL-VNCH